

Số: 765/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kịch bản tăng trưởng năm 2026 và giao mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực bảo đảm tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai đạt mục tiêu 10% năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai năm 2026 đạt 10% ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1731/STC-THQH ngày 10 tháng 02 năm 2026 ;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kịch bản tăng trưởng năm 2026 và giao mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực cho các sở, ban, ngành theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Quyết định này nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai năm 2026 đạt mục tiêu 10%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực được giao. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và kiến nghị, đề xuất giải pháp để đạt được mục tiêu tăng trưởng, gửi Sở Tài chính, Thống kê tỉnh tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20 hàng tháng theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có), báo cáo UBND tỉnh định kỳ hằng tháng. Phối hợp cùng Thống kê tỉnh tham mưu UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Nai hàng quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng 10% năm 2026.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thống kê tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các cơ quan tổ chức, đoàn thể của tỉnh;
- Báo và Phát thanh Truyền hình ĐN;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH và các phòng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út

PHỤ LỤC 1

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



A. PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

NGÀNH, LĨNH VỰC	Tốc độ tăng GRDP (%)							
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm 2026	
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	109,84	109,48	109,65	110,21	109,85	110,38	110,00	
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,26	104,60	104,44	103,93	104,26	103,79	104,13	
2 Công nghiệp và Xây dựng	111,49	111,25	111,36	112,06	111,62	112,17	111,77	
<i>a) Công nghiệp</i>	110,91	111,04	110,98	111,63	111,22	111,68	111,34	
Khai khoáng	103,65	107,81	105,88	106,29	106,05	104,83	105,67	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,20	111,18	111,19	111,73	111,38	112,00	111,55	
Sản xuất và phân phối điện	116,17	116,20	116,19	116,82	116,46	116,34	116,43	
<i>b) Xây dựng</i>	116,44	112,96	114,57	115,76	114,99	116,24	115,34	
3 Dịch vụ	109,59	108,76	109,17	109,57	109,31	109,91	109,48	
Vận tải, kho bãi	112,18	114,57	113,41	115,75	114,25	116,15	114,81	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	114,85	109,66	112,42	108,72	111,28	109,19	110,67	
Thông tin và truyền thông	105,30	106,18	105,75	107,35	106,32	106,70	106,43	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	106,89	105,45	106,16	106,72	106,38	106,87	106,53	
4 Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,32	108,06	108,18	109,78	108,74	109,98	109,08	

B. PHÂN THEO 21 NGÀNH CẤP 1

ST T	NGÀNH CẤP 1	Tốc độ tăng GRDP (%)						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm 2026
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,26	104,6	104,44	103,93	104,26	103,79	104,13
2	B. Khai khoáng	106,94	107,66	107,32	107,04	107,21	107,01	107,15
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,88	110,56	110,71	111,96	111,16	111,87	111,36
4	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	112,25	117,79	115,43	109,63	112,89	111,02	112,33
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,35	107,14	108,18	107,56	107,94	107,54	107,82
6	F. Xây dựng	116,44	112,96	114,57	115,76	114,99	116,24	115,34
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,22	108,51	108,36	108,20	108,31	108,87	108,46
8	H. Vận tải kho bãi	120,03	116,49	118,2	112,99	116,34	110,01	114,47
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106,11	110,92	108,36	109,55	108,73	110,75	109,32
10	J. Thông tin và truyền thông	110,38	109,06	109,7	109,88	109,76	110,98	110,09
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,94	109,04	108,5	110,7	109,35	111,75	110,1
12	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	108,17	109,02	108,59	109,23	108,81	112,89	109,91
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108,24	104,68	106,32	108,31	106,96	111,41	108,3
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101,56	101,41	101,48	102,00	101,66	100,37	101,31

15	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	106,85	100,54	103,37	107,00	104,59	113,97	107,39
16	P(85). Giáo dục và đào tạo	110,38	106,3	108,20	110,73	109,05	108,63	108,94
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	109,36	104,76	107,03	118,05	110,9	103,96	109,07
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	108,33	106,99	107,77	108,13	107,93	107,92	107,93
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	105,01	104,22	104,60	106,72	105,32	111,8	107,17
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	111,19	109,98	110,54	111,86	110,95	110,4	110,8
21	U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 2
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tiêu	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp, cung cấp thông tin
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2026 so với 2025	%	10	Sở Tài chính	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Khu vực nông lâm thủy sản	%	4,13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Khu vực công nghiệp xây dựng	%	11,77	Sở Công thương, Sở Xây dựng	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	<i>Công nghiệp</i>	%	11,34	<i>Sở Công thương</i>	<i>Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan</i>
-	<i>Xây dựng</i>	%	15,34	<i>Sở Xây dựng, Thống kê tỉnh</i>	<i>Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan</i>
-	Khu vực dịch vụ	%	9,48	Sở Công thương; Sở Văn hóa, TT&DL; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường;...	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,08	Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đồng Nai, Chi Cục Hải quan Khu vực XVIII	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
2	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	100.400	Sở Tài chính	Thuế tỉnh Đồng Nai; Chi cục Hải quan khu vực XVIII; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	76.900	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa

					phương có liên quan
	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>53.840</i>	<i>Sở Tài chính</i>	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	23.500	Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
3	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	58.778	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	26.686	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	29.408	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
4	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GRDP	%	30	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,5 - 12,5	Sở Công thương	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
6	Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%	13,5 - 14,5	Sở Công thương	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
7	Xuất nhập khẩu hàng hóa			Sở Công thương, Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Xuất khẩu hàng hóa	%	11,5 – 12,5	Sở Công thương, Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
-	Nhập khẩu hàng hóa	%	13,5 – 15,0	Sở Công thương, Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
8	Tốc độ tăng tổng điện năng trên địa bàn	%	2,29 – 2,88	Sở Công thương	Thống kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan

9	Khách du lịch	Triệu lượt khách	5,8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	Khách quốc tế	Triệu lượt khách	0,16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	Khách nội địa	Triệu lượt khách	5,64	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
10	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	4.500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông kê tỉnh; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
11	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	7.200	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
12	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2026	Triệu USD	3.000	Sở Tài chính	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan